

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2018

Triệu đồng; %

|                                                     | Thực hiện<br>tháng 11<br>năm 2018 | Ước tính<br>tháng 12<br>năm 2018 | Ước tính<br>năm 2018 | So với cùng kỳ<br>năm trước |               |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------|
|                                                     |                                   |                                  |                      | Tháng 12<br>năm 2018        | Năm 2018      |
|                                                     |                                   |                                  |                      |                             |               |
| <b>TỔNG SỐ</b> <i>(Phân theo nhóm hàng)</i>         | <b>2,861,672</b>                  | <b>2,879,809</b>                 | <b>34,289,580</b>    | <b>106.19</b>               | <b>116.59</b> |
| Lương thực, thực phẩm                               | 1,387,158                         | 1,397,161                        | 16,401,593           | 113.54                      | 123.25        |
| Hàng may mặc                                        | 183,924                           | 185,703                          | 2,202,343            | 109.63                      | 118.73        |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình            | 399,631                           | 402,254                          | 4,822,743            | 105.26                      | 112.02        |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                          | 30,402                            | 30,738                           | 361,590              | 118.45                      | 129.46        |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                             | 265,479                           | 266,051                          | 3,303,028            | 98.69                       | 106.78        |
| Ô tô các loại                                       | 21,967                            | 21,986                           | 263,635              | 101.47                      | 102.48        |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)       | 186,364                           | 186,492                          | 2,257,586            | 100.49                      | 103.96        |
| Xăng, dầu các loại                                  | 179,049                           | 179,407                          | 2,137,828            | 107.63                      | 116.28        |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)                     | 31,937                            | 32,085                           | 381,471              | 109.00                      | 115.44        |
| Đá quý, ki, loại quý và sản phẩm                    | 32,244                            | 32,357                           | 387,594              | 106.31                      | 115.37        |
| Hàng hóa khác                                       | 92,039                            | 92,542                           | 1,142,381            | 98.13                       | 106.90        |
| Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 51,478                            | 53,032                           | 627,789              | 101.59                      | 110.77        |
|                                                     |                                   |                                  |                      |                             |               |